



June 2024

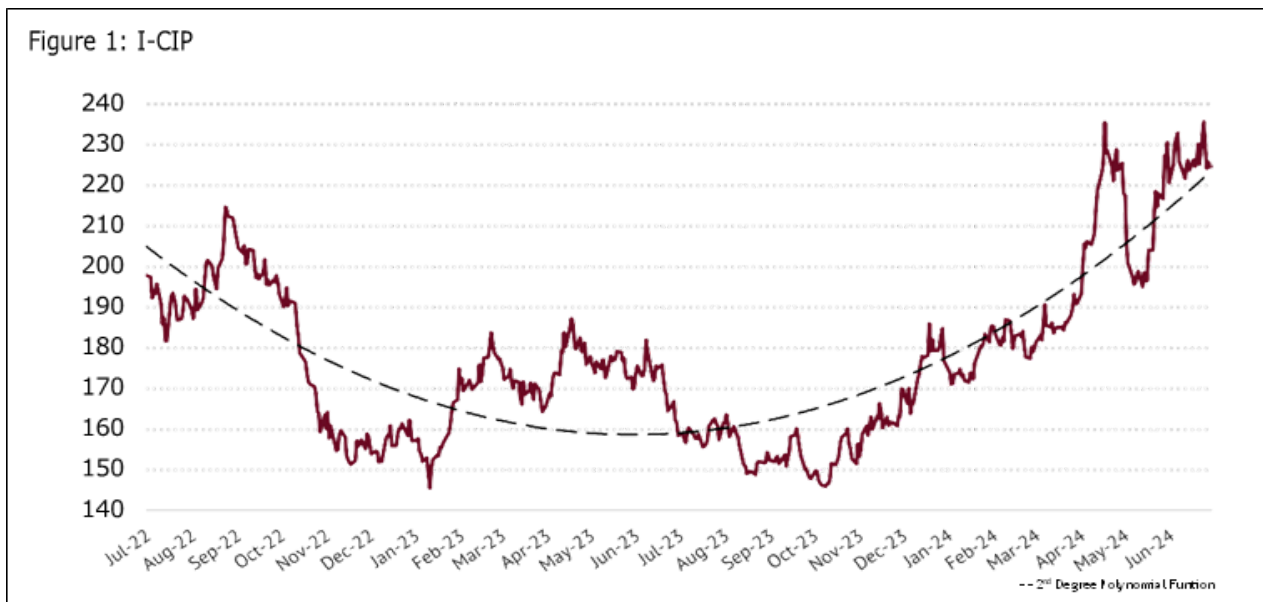
I-CIP đạt mức cao nhất trong 13 năm

- Giá chỉ số tổng hợp ICO (I-CIP) đạt trung bình 226,83 US cent/lb trong tháng 6, tăng 8,9% so với tháng 5 năm 2024. I-CIP có giá trị trung bình là 225,70 US cent/lb và dao động trong khoảng 221,71 đến 235,69 US cent/lb.
- Cà phê dẹt Colombia và các loại cà phê dẹt khác tăng 7,2% và 7,0%, đạt lần lượt 250,39 và 248,39 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024.
- Giá cà phê Brazil Natural cũng tăng 9,3% lên 229,25 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024.
- Chênh lệch giữa cà phê dẹt Colombia và các loại cà phê dẹt khác tăng từ 1,39 lên 2,00 US cent/lb.
- Chênh lệch giá cà phê giữa thị trường kỳ hạn London và New York giảm 0,3% xuống 43,60 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024.
- Biến động trong ngày của I-CIP vẫn ổn định ở mức 12,3% trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2024.
- Tồn kho được chứng nhận ở London tiếp tục tăng trong tháng 6 năm 2024, tăng 24,3% lên 0,97 triệu bao. Tồn kho cà phê Arabica được chứng nhận đạt 0,86 triệu bao 60 kg, tăng 2,8% so với tháng 5 năm 2024.
- **Xuất khẩu Cà phê theo nhóm - cà phê nhân**
 - Xuất khẩu của cà phê dẹt Colombia tăng 10,0% lên 1,01 triệu bao trong tháng 5 năm 2024 từ 0,91 triệu bao trong tháng 5 năm 2023.
 - Xuất khẩu của các loại cà phê dẹt khác tăng 1,2% trong tháng 5 năm 2024 lên 2,57 triệu bao từ 2,54 triệu bao trong cùng kỳ năm ngoái.
 - Xuất khẩu cà phê nhân Brazil Natural tăng trong tháng 5 năm 2024, tăng 56,1% lên 3,8 triệu bao từ 2,43 triệu bao vào tháng 5 năm 2023.
 - Xuất khẩu cà phê nhân Robusta giảm 13,4% xuống 3,39 triệu bao trong tháng 5 năm 2024 từ mức 3,73 triệu bao trong tháng 5 năm 2023.
- **Xuất khẩu theo Khu vực - Tất cả các Loại Cà phê**
 - Xuất khẩu tất cả các loại cà phê từ Châu Á và Châu Đại Dương giảm 39,3% xuống 2,42 triệu bao trong tháng 5/2024.
 - Xuất khẩu tất cả các loại cà phê từ Châu Phi tăng 44,8% lên 1,74 triệu bao trong tháng 5 năm 2024 từ mức 1,21 triệu bao trong tháng 5 năm 2023.
 - Trong tháng 5 năm 2024, xuất khẩu cà phê tất cả các loại của Nam Mỹ tăng 59,6% lên 5,54 triệu bao.
 - Trong tháng 5 năm 2024, xuất khẩu cà phê tất cả các loại từ Mexico và Trung Mỹ tăng 0,2% lên 2,074 triệu bao, so với 2,069 triệu bao vào tháng 5 năm 2023.
 - Tổng xuất khẩu cà phê hòa tan giảm 11,3% trong tháng 5 năm 2024 xuống 0,95 triệu bao từ mức 1,07 triệu bao trong tháng 5 năm 2023.

Giá Cà phê Nhân

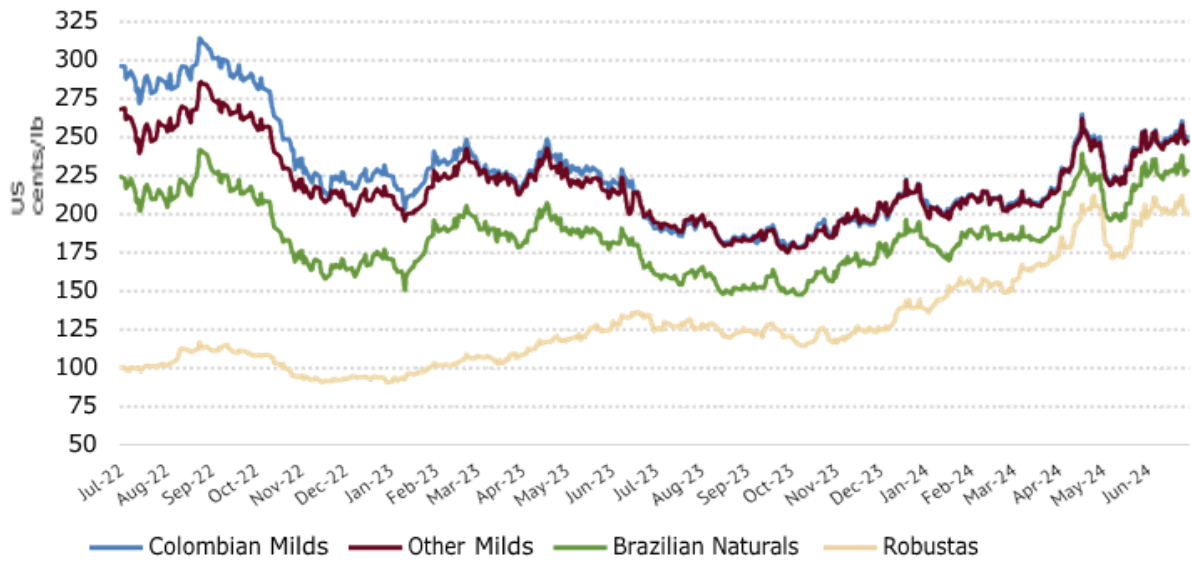
Giá chỉ số tổng hợp ICO (I-CIP) đạt trung bình 226,83 US cent/lb trong tháng 6, tăng 8,9% so với tháng 5 năm 2024. I-CIP có giá trị trung bình là 225,70 US cent/lb và dao động trong khoảng 221,71 đến 235,69 US cent/lb. I-CIP tháng 6 năm 2024 cao hơn 32,5% so với I-CIP tháng 6 năm 2023, với mức trung bình trong 12 tháng là 179,39 US cent/lb.

Sau khi giảm mạnh và tiếp tục tăng vào tháng 5 năm 2024, I-CIP vẫn tương đối ổn định và có xu hướng tăng vào tháng 6 năm 2024 ở quanh mốc 220 US cent/lb. Ngược lại với tháng 5, sự ổn định này là do những thay đổi đáng kể được thực hiện trong tháng trước, làm giảm đà tăng trưởng của thị trường và khiến thị trường không còn hứng thú với nhiều hoạt động hơn ở giai đoạn đầu này. Mặt khác, các yếu tố cơ bản chủ yếu là nguyên nhân dẫn đến xu hướng tăng này, đặc biệt là do tiềm năng thu hoạch dưới mức trung bình ở Việt Nam và Indonesia trong niên vụ cà phê 2024-2025. Hơn nữa, vụ mùa bội thu được điều chỉnh ở Brazil cho niên vụ 2024/25 có thể thấp hơn dự kiến, làm ảnh hưởng đến thị trường. Kết quả là, các yếu tố tiêu cực mới hầu hết đã bị bỏ qua, cho phép I-CIP tiếp tục xu hướng tăng trong khi Đồng Real của Brazil đang mạnh lên, tăng từ 5,2320 BRL lên USD vào ngày 1 tháng 6 lên 5,5544 BRL vào cuối tháng.



Giá cà phê Brazil Natural cũng tăng 9,3% lên 229,25 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024. Robusta có mức tăng trưởng mạnh nhất trong số tất cả các nhóm cà phê, ở mức 10,5%, đạt mức trung bình 204,30 US cent/lb. **Brazil Natural cũng tăng 9,3% lên 229,25 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024.** Thị trường London của ICE cũng có động lực tăng trưởng mạnh mẽ, tăng 10,7% lên 182,82 US cent/lb, trong khi thị trường New York tăng 8,4% lên 226,42 US cent/lb.

Figure 2: ICO Group Indicator Daily Prices



Chênh lệch giữa cà phê dậu Colombia và các loại cà phê dậu khác tăng từ 1,39 lên 2,00 US cent/lb. Chênh lệch giữa cà phê dậu Colombia và Brazil Natural giảm 10,9% xuống 21,13 US cent/lb, trong khi chênh lệch cà phê dậu Colombia –Robusta cũng giảm 5,0% từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2024, trung bình là 46,08 US cent/lb. Trong khi đó, chênh lệch giữa các loại cà phê dậu khác - Brazil Natural và các loại cà phê dậu khác - Robusta giảm 14,3% và 6,5%, đạt lần lượt 19,13 và 44,08 US cent/lb. Chênh lệch giữa cà phê Robusta và cà phê Brazil Natural tăng 0,6%, đạt trung bình 24,95 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024.

Figure 3: Arbitrage between New York and London Futures markets

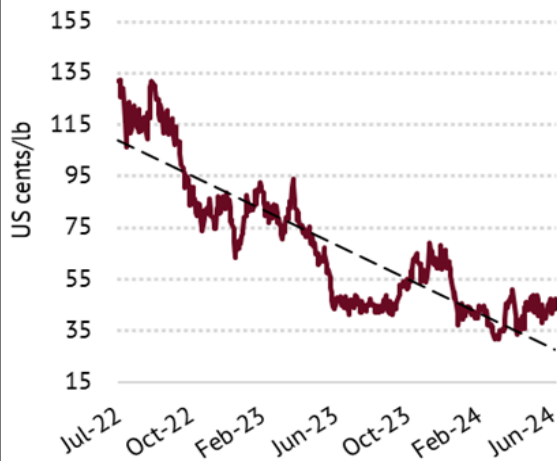
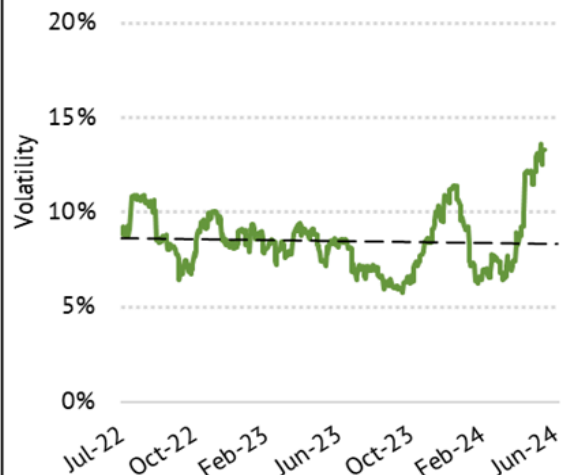
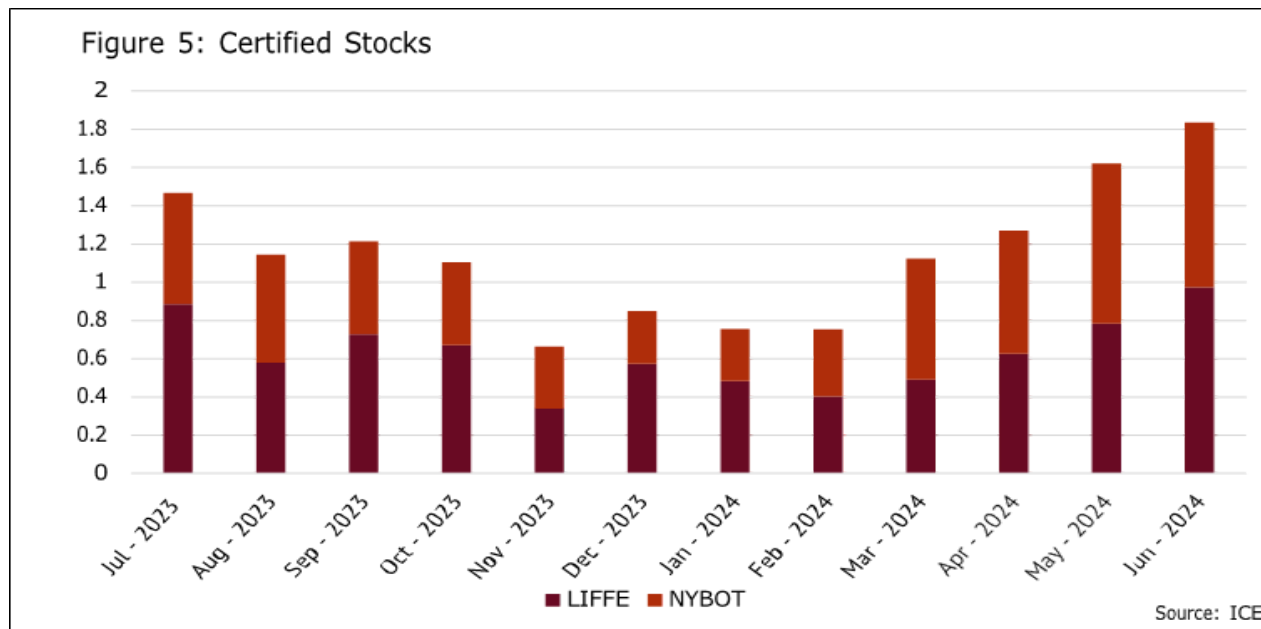


Figure 4: Rolling 30-day volatility of the I-CIP



Chênh lệch giá cà phê giữa thị trường kỳ hạn London và New York giảm 0,3% xuống 43,60 US cent/lb vào tháng 6 năm 2024.

Biến động trong ngày của I-CIP vẫn ổn định ở mức 12,3% trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2024. Biến Động của cà phê dậu Colombia giảm 0,4 điểm phần trăm. Tuy nhiên, từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2024, mức độ biến động của Brazil Natural và các loại cà phê dậu khác đã tăng 0,1 điểm phần trăm, lần lượt lên 12,0% và 13,1%. Với mức biến động trung bình là 13,8% trong tháng 6, Robusta cho thấy mức độ biến động cao nhất trong tất cả các nhóm cà phê. Biến động của thị trường kỳ hạn London cũng tăng 1,1 điểm phần trăm lên 16,6%. Cuối cùng, biến động của thị trường kỳ hạn New York vẫn ổn định ở mức 13,4%.

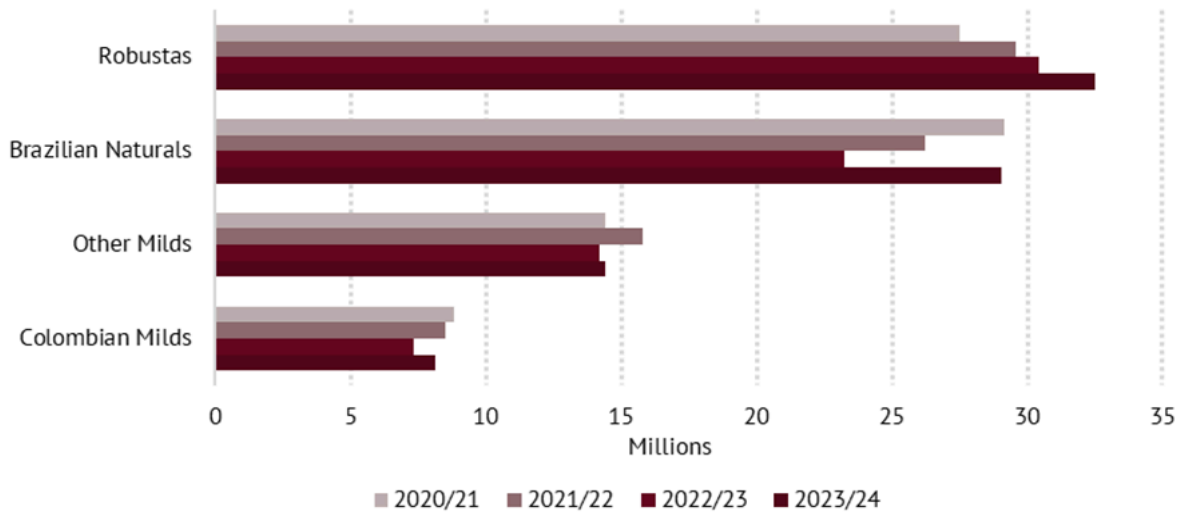


Tồn kho được chứng nhận ở London tiếp tục tăng trong tháng 6 năm 2024, tăng 24,3% lên 0,97 triệu bao. Tồn kho cà phê Arabica được chứng nhận đạt 0,86 triệu bao 60 kg, tăng 2,8% so với tháng 5 năm 2024. Mặc dù lượng tồn kho đang tăng trở lại nhưng vẫn ở mức dưới 1,85 triệu bao của tháng 6 năm 2023.

Xuất khẩu các Nhóm Cà phê - Cà phê Nhân

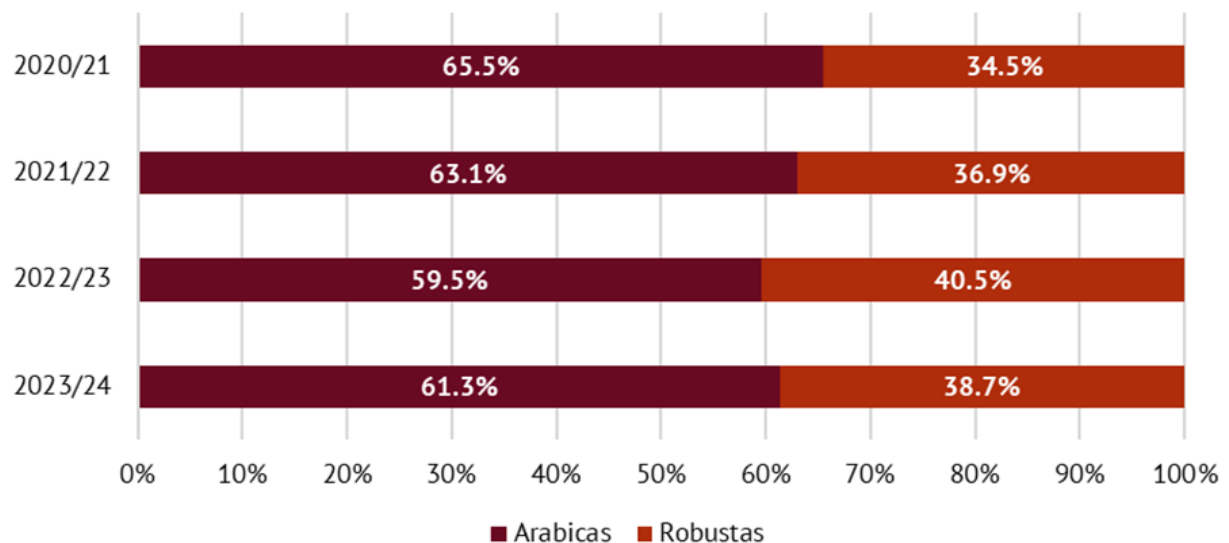
Xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu trong tháng 5 năm 2024 đạt 10,76 triệu bao, tăng 12,0% so với 9,61 triệu bao của cùng kỳ năm trước. Do đó, tổng khối lượng xuất khẩu tích lũy cho niên vụ cà phê 2023/24 tính đến tháng 5 là 84,02 triệu bao, tăng 11,6% so với 75,31 triệu bao cùng kỳ niên vụ trước. Lại một lần nữa, Brazil Natural là nhóm cà phê chính cho mức tăng trưởng mạnh mẽ chung được ghi nhận vào tháng 5 năm 2024, chiếm 118,4% trong tổng mức tăng ròng 1,15 triệu bao trong tổng xuất khẩu.

Figure 6: Green Exports by Coffee Variety (October-May)



Xuất khẩu của cà phê dẹt Colombia tăng 10,0% lên 1,01 triệu bao trong tháng 5 năm 2024 từ 0,91 triệu bao trong tháng 5 năm 2023. Do đó, so với 8 tháng đầu niên vụ 2022/23 chứng kiến xuất khẩu 7,34 triệu bao, thì 8 tháng đầu niên vụ 2023/24 chứng kiến xuất khẩu cà phê dẹt Colombia tăng 10,6% lên 8,11 triệu bao. Sự gia tăng xuất khẩu mới nhất được thúc đẩy bởi Colombia, nước sản xuất và xuất khẩu lớn nhất của nhóm, với xuất khẩu trong tháng 5 năm 2024 tăng 10,6% lên 0,94 triệu bao so với 0,85 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Tổng lũy kế xuất khẩu là 7,85 triệu bao, tăng 9,4% so với 7,17 triệu bao xuất khẩu trong thời gian từ tháng 10/2022 đến tháng 5/2023. Sự phục hồi sản lượng của Colombia, được hưởng lợi từ thời tiết tốt hơn, góp phần tạo nên sức mạnh và sự tăng trưởng cho xuất khẩu của nước này, mặc dù khối lượng xuất khẩu tích lũy vẫn giảm đáng kể so với trước đây. Xuất khẩu trung bình từ tháng 10 đến tháng 5 trong niên vụ 2017/18–2021/22 lên tới 8,56 triệu bao, trong khi sản lượng niên vụ 2023/24 ước tính tăng 18% lên 12,53 triệu bao từ 10,62 triệu bao trong niên vụ 2022/23.

Figure 7: Share of Green Exports by Coffee Species (October-May)



Xuất khẩu của các loại cà phê dị khác tăng 1,2% trong tháng 5 năm 2024 lên 2,57 triệu bao từ 2,54 triệu bao trong cùng kỳ năm ngoái. Đây chỉ là trường hợp tăng trưởng tích cực thứ hai kể từ đầu niên vụ cà phê hiện tại, với trường hợp đầu tiên diễn ra vào đầu năm. Kết quả là sau khi tăng trưởng với tốc độ 0,6% trong 7 tháng đầu niên vụ cà phê 2023/24, tốc độ tăng trưởng khối lượng xuất khẩu tích lũy đã tăng lên 0,7% trong 8 tháng đầu niên vụ, đạt 14,39 triệu bao.

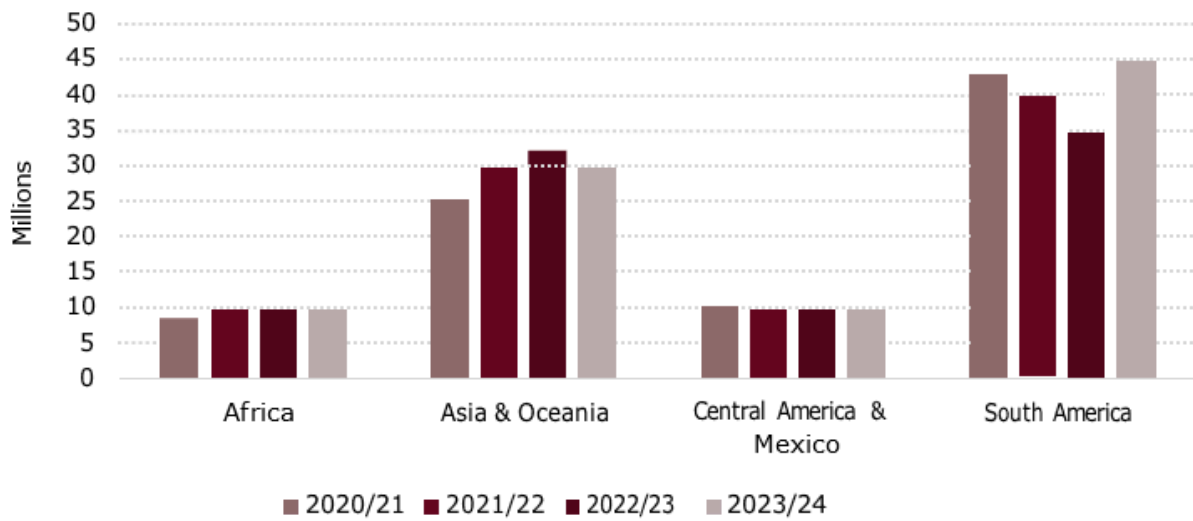
Xuất khẩu cà phê nhân Brazil Natural tăng trong tháng 5 năm 2024, với mức tăng 56,1% lên 3,8 triệu bao từ 2,43 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Trong 8 tháng đầu niên vụ cà phê 2023/24, xuất khẩu cà phê nhân của Brazil Natural lên tới 29,02 triệu bao, tăng 24,8% so với 23,26 triệu bao cùng kỳ niên vụ trước. Tốc độ tăng trưởng tích cực mạnh mẽ bắt nguồn từ mức tăng 59,2% trong xuất khẩu của loại cà phê Brazil Natural đến từ Brazil, nước sản xuất và xuất khẩu lớn nhất của nhóm cà phê này, tăng lên 3,13 triệu bao vào tháng 5 năm 2024 từ mức 1,96 triệu bao vào tháng 5 năm 2023.

Xuất khẩu cà phê nhân Robusta giảm 13,4% xuống 3,39 triệu bao trong tháng 5 năm 2024 từ mức 3,73 triệu bao trong tháng 5 năm 2023. Tổng khối lượng xuất khẩu tích lũy trong 8 tháng đầu niên vụ cà phê 2023/24 đạt 32,5 triệu bao, tăng 6,8% so với 30,43 triệu bao trong 8 tháng đầu niên vụ cà phê 2022/23. Việt Nam là nguyên nhân chính khiến xuất khẩu cà phê Robusta giảm 46,8% trong tháng 5, khi nước này chỉ xuất khẩu 1,26 triệu bao so với 2,37 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Mức sụt giảm này là quá đủ để lấn át mức tăng trưởng xuất khẩu 248,2% của Brazil, với 1,01 triệu bao được xuất khẩu vào tháng 5 năm 2024 so với 0,3 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Xuất khẩu cà phê nhân Robusta của Brazil trong niên vụ này đạt tổng cộng 5,46 triệu bao, mức cao nhất từng được ghi nhận. Con số này cao hơn 2,03 triệu bao so với số lượng cao nhất tiếp theo đạt được trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2014 đến tháng 5 năm 2015.

Xuất khẩu theo Khu vực - Tất cả các Loại Cà phê

Xuất khẩu tất cả các loại cà phê từ Châu Á và Châu Đại Dương giảm 39,3% xuống 2,42 triệu bao trong tháng 5/2024. Niên vụ cà phê hiện tại đã chứng kiến tổng cộng 6 đợt sụt giảm, trong đó khu vực này chứng kiến 4 tháng giảm liên tiếp. Tổng lượng tích lũy giảm 7,2% xuống 29,93 triệu bao, so với 32,24 triệu bao trong cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức xuất khẩu thấp nhất trong tháng 5 kể từ 1,17 triệu bao được xuất khẩu vào năm 2010. Đợt sụt giảm mới nhất đánh dấu lần sụt giảm thứ sáu và thứ tư liên tiếp của Việt Nam trong niên vụ cà phê 2023/24, và kết quả là xuất khẩu lũy kế của nước này tính đến tháng 5 năm 2024 đã giảm xuống 20,28 triệu bao từ mức 21,71 triệu bao trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 5 năm 2023, tức là giảm 6,6%. Sự sụt giảm đáng kể là do lượng tồn kho trong nước thấp, vốn được sử dụng để duy trì khối lượng xuất khẩu tương đối cao trong những tháng gần đây nhưng hiện gần như cạn kiệt. Ngành công nghiệp trong nước đang chờ nguồn cung mới từ vụ thu hoạch 2024/25, tức là vẫn còn ba tháng nữa. Quốc gia mới nhất góp mặt vào sự sụt giảm của khu vực đó là Indonesia, với xuất khẩu của nước này giảm 67,1% xuống 0,2 triệu bao từ 0,62 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Khối lượng xuất khẩu tuyệt đối thấp (quy mô xuất khẩu trung bình trong tháng 5 là 0,47 triệu bao cho năm 2019–2023) là do nguồn cung trong nước thiếu hụt vì thu hoạch kém trong niên vụ cà phê 2023/24, ước tính khoảng 10,0 triệu bao, so với 11,98 triệu bao của năm cà phê trước. Mặt khác, độ sụt giảm to lớn là kết quả của hiệu ứng cơ bản không thuận lợi; 0,62 triệu bao xuất khẩu vào năm 2023 là mức xuất khẩu lớn thứ tư được ghi nhận.

Figure 8: Total Exports by Producing Regions (October-May)



Xuất khẩu tất cả các loại cà phê từ Châu Phi tăng 44,8% lên 1,74 triệu bao trong tháng 5 năm 2024 từ mức 1,21 triệu bao trong tháng 5 năm 2023. Do đó, tổng lượng tích lũy 9,28 triệu bao trong 8 tháng đầu niên vụ cà phê 2023/24 tăng 10,9%, so với 8,37 triệu bao được xuất khẩu trong niên vụ cà phê 2022/23. Ba quốc gia thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực vào tháng 5 năm 2024 là Côte d'Ivoire, Ethiopia và Uganda. Xuất khẩu của những nước này tăng lần lượt lên 0,21 triệu bao, 0,69 triệu bao và 0,55 triệu bao từ 0,1 triệu bao, 0,35 triệu bao và 0,45 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Những mức tăng này thể hiện tương ứng mức tăng 119,4%, 97,1% và 22,1%. Cơ quan Phát triển Cà phê Uganda cho biết, sự tăng trưởng mạnh mẽ trong tháng 5 năm 2024 là do vụ mùa chính mới thu hoạch từ Masaka và các huyện phía Tây Nam xuất hiện. Sự phục hồi của Ethiopia là do hoàn cảnh thị trường tiếp tục bình thường hóa so sánh. Tranh chấp hợp đồng phát sinh từ sự chênh lệch giữa giá thu mua trong nước và giá thị trường toàn cầu đã ảnh hưởng đến khối lượng xuất khẩu trong nửa đầu năm dương lịch 2023. Gần đây hơn, xuất khẩu của Ethiopia cũng bị ảnh hưởng do thiếu tàu tại Djibouti, điểm xuất khẩu hàng hóa chính của quốc gia không giáp biển này, do những bất ổn xung quanh Biển Đỏ. Ví dụ, trước đây có ít nhất một tàu có thể tiếp cận mỗi ngày thì giờ đây con số này đã giảm xuống còn một tàu mỗi tháng. Tuy nhiên, vào ngày 28 tháng 3 năm 2024, Maersk, một trong những công ty vận tải biển lớn nhất thế giới, đã đưa ra tuyên bố dỡ bỏ việc đình chỉ tất cả các đơn đặt hàng đến và đi từ Djibouti, được thực hiện vào ngày 30 tháng 1 năm 2024.

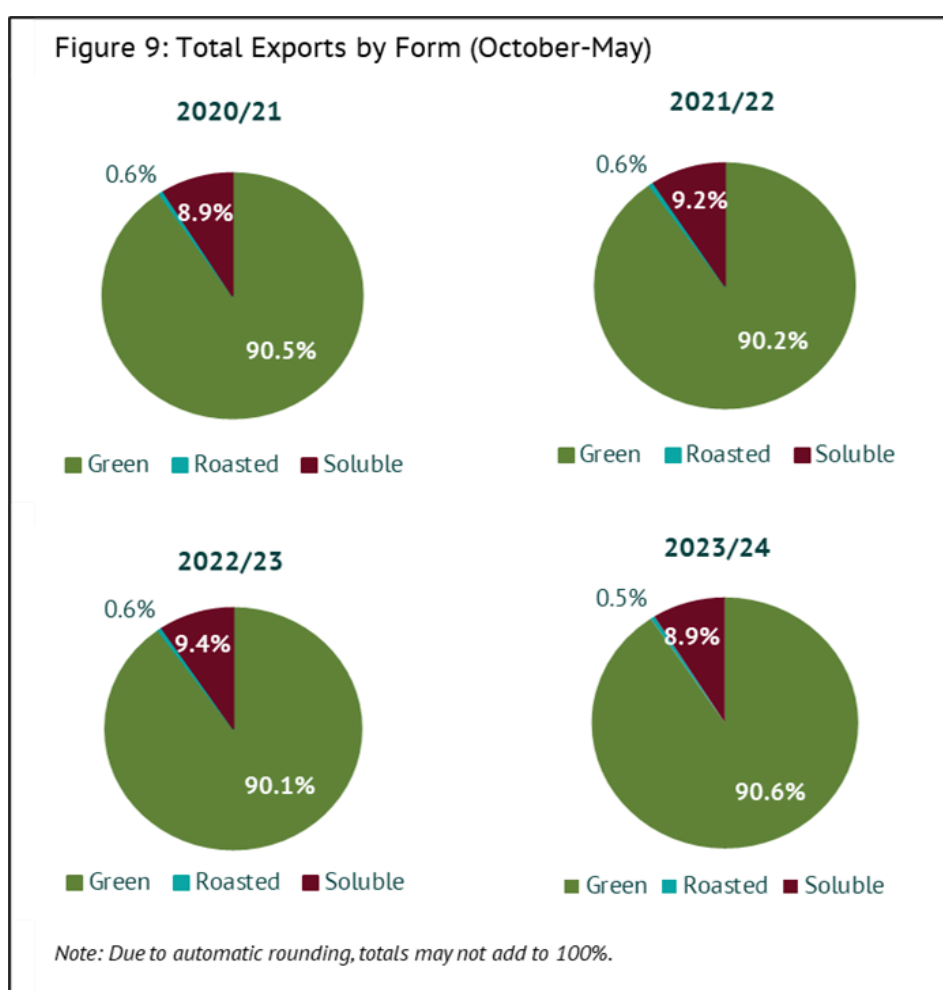
Trong tháng 5 năm 2024, xuất khẩu cà phê tất cả các loại của Nam Mỹ tăng 59,6% lên 5,54 triệu bao. Do đó, tổng cộng 44,28 triệu bao trong 8 tháng đầu niên vụ cà phê 2023/24 tăng 33,7% so với 33,1 triệu bao được vận chuyển trong niên vụ cà phê 2022/23. Nguồn gốc của sự tăng trưởng tích cực mạnh mẽ là Brazil, quốc gia chứng kiến xuất khẩu tăng 79,1% trong tháng 5 năm 2024 lên 4,42 triệu bao từ 2,46 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Đây là mức xuất khẩu lớn nhất được ghi nhận trong tháng 5, đánh bại mức cao trước đó là 3,89 triệu bao được ghi nhận vào năm 2019. Hơn nữa, đây cũng là mức xuất khẩu hàng tháng lớn nhất từng được ghi nhận. Về cơ bản, kết quả xuất khẩu mạnh mẽ của cả Brazil và Nam Mỹ phản ánh vụ thu hoạch bội thu trong các niên vụ cà phê 2022/23 và 2023/24, ước tính tăng lần lượt 8,4% và 9,2%. Ngoài ra, Brazil đang tiếp tục lấp đầy khoảng trống về nhu cầu do xuất khẩu Robusta từ Việt Nam và Indonesia giảm (xem Xuất khẩu của các nhóm cà phê – Cà phê Nhân).

Trong tháng 5 năm 2024, xuất khẩu cà phê tất cả các loại từ Mexico và Trung Mỹ tăng 0,2% lên 2,074 triệu bao, so với 2,069 triệu bao vào tháng 5 năm 2023. Kết quả là, trong khi tổng xuất khẩu tích lũy vẫn giảm ở mức -6,4%, xuống còn 9,25 triệu bao, so với 9,85 triệu bao cùng kỳ năm trước (tháng 10 đến tháng 5). Mức tăng nhẹ trong xuất khẩu của khu vực vào tháng 5 năm 2024 chủ yếu phản ánh sự kết hợp của mức tăng trưởng tích cực ở Guatemala (21,0%) và Mexico (25,2%) vượt xa mức tăng

trường âm của El Salvador (11,8%), Honduras (6,4%) và Nicaragua (24,6%). Xuất khẩu từ Honduras tiếp tục bị cản trở bởi những năm không hoạt động trong chu kỳ sản xuất hai năm một lần, trong khi Nicaragua vẫn đang nỗ lực vượt qua hậu quả từ vụ phá sản của Tập đoàn cà phê Mercon vào tháng 12 năm 2023, một nhà kinh doanh cà phê và chủ sở hữu của CISA Exportadora, một công ty công ty chịu trách nhiệm cho hơn một nửa lượng xuất khẩu cà phê của Nicaragua. Phần lớn mức tăng trưởng trong tháng 5 năm 2024 của Mexico là do xuất khẩu cà phê hòa tan của nước này tăng 61,7% lên 0,13 triệu bao từ 0,08 triệu bao.

Xuất khẩu Cà phê theo Loại

Tổng xuất khẩu cà phê hòa tan giảm 11,3% trong tháng 5 năm 2024 xuống 0,95 triệu bao từ mức 1,07 triệu bao trong tháng 5 năm 2023. Trong 8 tháng đầu niên vụ cà phê 2023/24, tổng cộng 8,24 triệu bao cà phê hòa tan đã được xuất khẩu, tăng 5,1% so với 7,84 triệu bao xuất khẩu cùng kỳ niên vụ cà phê trước.



Tỷ trọng cà phê hòa tan trong tổng xuất khẩu tất cả các loại cà phê từ đầu niên vụ đến tháng 5 năm 2024 là 8,9%, giảm từ mức 9,4% cùng kỳ niên vụ trước. Brazil là nước xuất khẩu cà phê hòa tan lớn nhất vào tháng 5 năm 2024 với 0,38 triệu bao được xuất khẩu.

Xuất khẩu cà phê rang trong tháng 5 năm 2024 tăng 29,8% lên 68.167 bao, so với 52.524 bao vào tháng 5 năm 2023. Tổng cộng lũy kế cho niên vụ cà phê 2023/24 đến tháng 5 năm 2024 là 0,48 triệu bao, so với 0,46 triệu bao trong cùng kỳ niên vụ trước.

Table 1: ICO daily indicator prices and futures prices (US cents/lb)

	ICO Composite	Colombian Milds	Other Milds	Brazilian Naturals	Robustas	New York*	London*
Monthly averages							
Jul-23	158.88	190.58	193.49	159.50	127.58	159.57	113.62
Aug-23	154.53	187.55	186.73	154.66	124.62	156.56	111.34
Sep-23	153.13	184.98	183.52	154.19	123.89	153.55	109.14
Oct-23	151.94	185.97	183.95	155.52	118.83	155.91	105.40
Nov-23	161.53	195.85	197.18	169.25	122.63	170.25	110.45
Dec-23	175.73	210.68	210.76	185.23	135.47	186.67	123.91
Jan-24	176.41	205.62	203.30	179.32	148.47	183.06	135.84
Feb-24	182.04	209.53	208.78	186.74	153.23	185.37	142.43
Mar-24	186.38	210.26	208.85	185.76	165.84	184.59	148.53
Apr-24	216.89	241.80	239.73	218.77	193.65	217.97	176.04
May-24	208.38	233.50	232.11	209.78	184.97	208.86	165.11
Jun-24	226.83	250.39	248.39	229.25	204.30	226.42	182.82
% change between May-24 and Jun-24							
	8.9%	7.2%	7.0%	9.3%	10.5%	8.4%	10.7%
Volatility (%)							
May-24	12.3%	12.4%	11.9%	13.0%	14.3%	13.4%	15.5%
Jun-24	12.3%	12.0%	12.0%	13.1%	13.8%	13.4%	16.6%
Variation between May-24 and Jun-24							
	0.0	-0.4	0.1	0.1	-0.5	0.0	1.1

* Average prices for 2nd and 3rd positions

Table 2: Price differentials (US cents/lb)

	Colombian Milds Other Milds	Colombian Milds Brazilian Naturals	Colombian Milds Robustas	Other Milds Brazilian Naturals	Other Milds Robustas	Brazilian Naturals Robustas	New York* London*
Jul-23	-2.91	31.09	63.00	34.00	65.91	31.92	45.95
Aug-23	0.82	32.89	62.93	32.07	62.11	30.04	45.23
Sep-23	1.46	30.79	61.09	29.33	59.63	30.30	44.41
Oct-23	2.02	30.45	67.14	28.43	65.12	36.69	50.51
Nov-23	-1.33	26.60	73.22	27.93	74.55	46.62	59.81
Dec-23	-0.08	25.45	75.21	25.53	75.29	49.76	62.77
Jan-24	2.32	26.29	57.15	23.98	54.83	30.85	47.22
Feb-24	0.75	22.80	56.30	22.05	55.56	33.51	42.94
Mar-24	1.41	24.50	44.42	23.09	43.01	19.92	36.06
Apr-24	2.07	23.03	48.14	20.96	46.07	25.11	41.93
May-24	1.39	23.72	48.53	22.33	47.14	24.81	43.74
Jun-24	2.00	21.13	46.08	19.13	44.08	24.95	43.60
% change between May-24 and Jun-24							
	43.9%	-10.9%	-5.0%	-14.3%	-6.5%	0.6%	-0.3%

* Average prices for 2nd and 3rd positions

Table 3: World Supply/Demand Balance

Coffee Year	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24*	% change
PRODUCTION	169.8	168.4	170.8	168.0	168.2	178.0	5.8%
Arabica	99.5	96.4	100.6	92.3	94.0	102.2	8.8%
Robusta	70.3	72.0	70.3	75.7	74.2	75.8	2.1%
Africa	18.5	18.5	19.2	19.3	17.9	20.1	12.1%
Caribbean, Central America & Mexico	21.3	19.2	19.7	18.9	19.2	18.7	-2.5%
South America	81.9	81.1	83.9	77.6	81.3	89.3	9.8%
Asia & Oceania	48.1	49.6	48.0	52.2	49.8	49.9	0.3%
CONSUMPTION	171.2	168.6	169.9	176.6	173.1	177.0	2.2%
Exporting Countries	52.5	52.2	53.1	54.4	55.1	56.5	2.6%
Importing Countries (Coffee Year)	118.6	116.4	116.8	122.2	118.1	120.5	2.1%
Africa	11.9	12.1	13.0	12.9	12.2	12.5	2.6%
Asia & Oceania	39.9	40.1	42.2	44.2	44.5	45.7	2.7%
Caribbean, Central America & Mexico	5.8	5.8	5.9	6.0	6.0	6.1	2.3%
North America	31.8	30.6	30.2	31.3	29.8	30.9	3.8%
South America	26.3	26.0	26.4	27.0	27.5	28.0	1.6%
Europe	55.5	54.0	52.2	55.2	53.1	53.7	1.1%
BALANCE	-1.3	-0.2	0.9	-8.6	-4.9	1.0	

*preliminary estimates

Table 4: Total exports by exporting countries

	May-23	May-24	% change	Year to Date Coffee Year		
				2022/23	2023/24	% change
TOTAL	10,727	11,775	9.8%	83,602	92,733	10.9%
Arabicas	6,479	7,959	22.8%	49,330	56,289	14.1%
<i>Colombian Milds</i>	1,001	1,098	9.7%	8,077	8,728	8.1%
<i>Other Milds</i>	2,762	2,874	4.1%	16,135	16,474	2.1%
<i>Brazilian Naturals</i>	2,716	3,987	46.8%	25,118	31,087	23.8%
Robustas	4,248	3,816	-10.2%	34,273	36,444	6.3%

In thousand 60-kg bags

Monthly trade statistics are available upon subscription

Table 5: Certified stocks on the New York and London futures markets

	Jul-23	Aug-23	Sep-23	Oct-23	Nov-23	Dec-23	Jan-24	Feb-24	Mar-24	Apr-24	May-24	Jun-24
New York	0.58	0.57	0.49	0.44	0.32	0.28	0.27	0.35	0.63	0.64	0.84	0.86
London	0.89	0.58	0.73	0.67	0.34	0.57	0.48	0.40	0.49	0.63	0.78	0.97

In million 60-kg bags

Chú giải cho Bảng 3

Hàng năm, Ban Thư ký sử dụng số liệu thống kê nhận được từ các Thành viên để đưa ra ước tính và dự báo về sản xuất, tiêu thụ, thương mại và tồn kho hàng năm. Như đã lưu ý trong đoạn 100 của tài liệu [ICC 120-16](#), những số liệu thống kê này có thể được bổ sung bằng dữ liệu từ các nguồn khác khi thông tin nhận được từ nước thành viên không được đầy đủ, chậm trễ hoặc không nhất quán. Ban Thư ký cũng xem xét nhiều nguồn để lập bảng cân đối cung cầu cho những nước không phải là thành viên.

Ban thư ký sử dụng khái niệm “năm tiếp thị”, đó là niên vụ cà phê bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 của mỗi năm, khi nhìn vào cán cân cung cầu toàn cầu. Các nước sản xuất cà phê nằm ở các khu vực khác nhau trên thế giới với các niên vụ khác nhau, tức là khoảng thời gian 12 tháng kể từ một vụ thu hoạch tiếp theo. Các niên vụ hiện đang được Ban Thư ký sử dụng bắt đầu vào ngày 1 tháng 4, ngày 1 tháng 7 và 1 tháng 10. Để duy trì tính nhất quán, Ban thư ký chuyển đổi dữ liệu sản xuất từ cơ sở năm cây trồng sang cơ sở niên vụ cà phê tùy thuộc vào tháng thu hoạch của mỗi nước. Sử dụng cơ sở niên vụ cà phê cho cán cân cung cầu cà phê toàn cầu cũng như giá cả đảm bảo rằng phân tích tình hình thị trường xảy ra trong cùng một khoảng thời gian.

Ví dụ: niên vụ cà phê 2020/21 bắt đầu vào ngày 1 tháng 10 năm 2020 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021. Tuy nhiên, đối với những nước sản xuất có niên vụ bắt đầu vào ngày 1 tháng 4, sẽ xảy ra hiện tượng qua hai niên vụ cà phê. Niên vụ 2020/21 của Brazil bắt đầu vào ngày 1 tháng 4 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, bao gồm nửa đầu niên vụ cà phê 2020/21. Tuy nhiên, niên vụ 2021/22 của Brazil bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, bao gồm nửa sau của niên vụ cà phê 2021/22. Nhằm đưa vụ sản xuất hàng năm trở thành một niên vụ cà phê, Ban Thư ký sẽ phân bổ một phần sản lượng của niên vụ 2020/21 từ tháng 4 đến tháng 3 và một phần sản xuất của niên vụ từ tháng 4 đến tháng 3 năm 2021/22 thành sản lượng của niên vụ cà phê 2020/21.

Cần lưu ý rằng mặc dù các ước tính về sản lượng cà phê trong năm được tạo ra cho từng quốc gia nhưng chúng được thực hiện nhằm mục đích tạo ra sự cân bằng tổng cung-cầu nhất quán cho mục đích phân tích và không phản ánh được tình hình sản xuất thực tế ở từng quốc gia.

Ghi chú:

Các tài liệu được cung cấp có thể được sử dụng, sao chép hoặc truyền bá toàn bộ hoặc một phần, dưới mọi hình thức hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử hoặc cơ học, bao gồm sao chụp, ghi âm hoặc sử dụng bất kỳ hệ thống lưu trữ và truy xuất thông tin nào, nếu được Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) thừa nhận và ghi rõ nguồn.
